

2. HUYỆN BẾN LÚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 1A	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Phước Toàn		2.500.000
		Ngã ba Phước Toàn - rạch Ông Nhông		1.700.000
		Rạch Ông Nhông - Ngã 3 Nguyễn Trung Trực	1.900.000	
		Ngã 3 Nguyễn Trung Trực - Võ Ngọc Quận	3.000.000	
		Võ Ngọc Quận - Cầu Bến Lức	1.700.000	
		Cầu Bến Lức - Cầu Ván		1.500.000
2	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông-Thủ Thừa		450.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh)	Cầu An Thạnh – Ngã 3 lộ tẻ		1.000.000
		Ngã 3 lộ tẻ - Cầu Rạch Mương {trừ Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)}		800.000
		Cầu Rạch Mương – Ranh Đức Hòa		700.000
2	ĐT 830B (Đường Nguyễn Trung Trực)	QL 1 A – Ranh Cần Đước	2.200.000	
3	ĐT 830C (HL 8)	Cuối đường Nguyễn Văn Siêu – Ranh TPHCM		1.000.000
4	ĐT 830D (Đường Mỹ Yên - Tân Bửu)	QL1A - ĐT 830C (HL 8)		550.000
5	ĐT 816 (Đường Thạnh Đức – cầu Vàm Thủ Đoàn – đường Bình Đức –Bình Hòa Nam)	QL 1A - cầu Bà Lư		500.000
		Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn		450.000
		Cầu Vàm Thủ Đoàn - Ranh Đức Huệ		350.000
6	ĐT 832	QL 1 A - Chợ Nhựt Chánh		1.200.000
		Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân		1.100.000
		Cầu Bắc Tân – Hết ranh KCN Nhựt Chánh 1		950.000
		Hết ranh KCN Nhựt Chánh 1 – Ranh Tân Trụ		850.000
7	ĐT 833B (Tỉnh lộ 16B)	QL 1A – Ranh Cần Đước		450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
8	ĐT 835	QL 1A - Đường Phước Lợi, Phước Lý		2.000.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý – ĐT 835C		1.550.000
		ĐT 835C - Cầu Long Khê		1.250.000
9	ĐT 835B	QL 1A – Ngã 4 Phước Lý		550.000
10	ĐT 835C	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh Cần Đước		500.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
	Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thôn		600.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Phan Văn Mãng (ĐT 830)	Ranh Cần Đước (cầu Long Kim) – Nguyễn Trung Trực	500.000	
		Nguyễn Trung Trực – QL 1A	3.300.000	
2	Nguyễn Hữu Thọ (ĐT 830)	QL 1A - Cầu An Thạnh	6.600.000	
3	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1A – Chân cầu Bến lức cũ	1.100.000	
4	Võ Công Tồn	QL 1A - Cầu An Thạnh	4.400.000	
5	Huỳnh Châu Sỏ	UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận	3.000.000	
		Đường Võ Ngọc Quận-cuối đường	2.000.000	
6	Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Sỏ - Phạm Văn Ngũ	2.200.000	
7	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận – Cuối đường	1.650.000	
8	Nguyễn Văn Tuổi	QL 1A – Nguyễn Trung Trực	2.500.000	
9	Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
10	Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	500.000	
11	Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	4.400.000	
12	Nguyễn Văn Tiếp	QL 1A - Đường Nguyễn Văn Siêu	600.000	
13	Trần Thế Sinh	QL 1A - Hết ranh Thị trấn	400.000	
14	Nguyễn Văn Siêu (HL8)	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh thị trấn Bến Lức (kể cả một phần thuộc xã Thanh Phú)	4.000.000	4.000.000
15	Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non)	Ranh TT Bến Lức - Hết đường Nguyễn Minh Trung nối dài	2.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
16	Tuyến QL 1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh)	QL 1A - Chân cầu Bến Lức cũ		400.000
II	Các đường chưa có tên			
1	Xã Phước Lợi			
	Đường vào trường cấp 2			500.000
	Lộ khu 2 ấp Chợ			400.000
	Đường Long Hiệp - Phước Lợi - Mỹ Yên	QL 1A (xã Long Hiệp) - QL 1A (xã Mỹ Yên)		1.100.000
2	Xã Mỹ Yên			
	Đường Mỹ Yên - Phước Lợi	Cầu chợ cá Gò Đen – QL 1A		800.000
	Đường Mỹ Yên - Thanh Phú	QL 1A - Ranh Thanh Phú		450.000
3	Xã Tân Bửu			
	Đường vào chợ Tân Bửu	Ngã 5 Tân Bửu – Ngã ba chợ		1.000.000
		Ngã ba Chợ - đường vào trường học		500.000
		Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học		550.000
4	Xã An Thạnh			
	Đường An Thạnh - Tân Bửu	ĐT 830 - Cầu Rạch Tre Cầu Rạch Tre - Ranh TPHCM		450.000 400.000
5	Xã Lương Hòa, Tân Hòa			
	Đường Gia Miệng	ĐT 830 – Kênh Gò Dung		300.000
6	Xã Nhựt Chánh			
	Lộ Đốc Tựa	QL 1A - Cuối đường		450.000
7	Xã Lương Hòa			
	Đường ấp 7 Lương Hòa	ĐT 830 - Đường liên ấp		450.000
8	Xã Lương Bình			
	Đường ấp 4 Lương Bình	ĐT 830 – Sông Vàm Cỏ Đông		450.000
9	Xã Long Hiệp			
	Đường Long Bình-Phước Tỉnh			450.000
10	Đường nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các xã Lương Bình, Lương Hòa, An Thạnh, Nhựt Chánh			800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
11	Đường nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị trấn Bến Lức và xã Long Hiệp		900.000	900.000
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Bến Lức		450.000	
	- Các xã Mỹ Yên, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú, Tân Bửu			400.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			300.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			250.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			200.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu chợ cũ Bến Lức	Mặt trước	1.000.000	
		Mặt sau	500.000	
2	Khu chợ mới Bến Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng	8.000.000	
3	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	6.600.000	
		Đường Nguyễn Minh Trung	4.000.000	
		Các đường từ số 1 đến số 14	3.000.000	3.000.000
4	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	5.500.000	
		Đường số 2	4.500.000	
		Đường số 10, 11	4.000.000	
		Đường số 9, 13	3.500.000	
		Đường số 5, 7, 14, 4B	3.000.000	
5	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	4.500.000	
		Đường số 1	4.000.000	
		Đường số 2	3.000.000	
		Các đường còn lại	2.500.000	
6	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức	Đường Trần Thế Sinh	4.000.000	
		Đường số 1, 3, 6, 11	4.000.000	
		Đường số 2	4.200.000	
		Đường số 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17	3.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường số 7, 8	3.500.000	
		Đường số 9	3.200.000	
7	Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)	Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3		4.000.000
		Các tuyến đường:		
		N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4)		3.000.000
		Các tuyến đường:		
		Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2', Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11		2.500.000
		Các tuyến đường còn lại		2.000.000
8	Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long)	Các đường số 3, đường A, đường B		1.000.000
9	Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long)	Đường số 1		3.500.000
		Đường số 2		2.500.000
		Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10		2.000.000
10	Khu chợ Phước Lợi	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)		1.350.000
		Dãy phố mặt sau (xa Quốc lộ)		900.000
11	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu		800.000
12	Khu dân cư Nhựt Chánh - xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Các đường số 1, 2, 4		3.500.000
		Các đường số 3, 5,		3.000.000
13	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An)	Đường số 1		3.000.000
		Đường số 2 và đường số 9		2.000.000
		Các đường còn lại		1.800.000
14	Khu dân cư Phú An xã Thạnh Đức			1.500.000
15	Khu dân cư Thanh Yên xã Nhựt Chánh			1.000.000
16	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý		3.500.000
		Đường số 10, 12		3.500.000
		Các đường còn lại		1.500.000
17	Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình	- Ấp 1		400.000
		- Ấp 4		600.000
18	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi	- Ấp 5 (khu trung tâm)		500.000
		- Ấp 6		300.000
19	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hoà	- Ấp 1		400.000
		- Ấp 2		500.000
20	Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức	- Ấp 2		400.000
		- Ấp 4		450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
21	Khu dân cư vượt lũ xã Tân Hoà	- Ấp 1		500.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại Phần III				
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	- Thị trấn Bến Lức		300.000	
2	- Các xã Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú			250.000
3	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			200.000
4	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			150.000
5	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			120.000

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

PHẦN I: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG.

ĐVT: Đồng/m²

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
A	QUỐC LỘ					
1	QL 1A (kể cả tuyến tránh)					
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	Bến Lức	162.000	135.000	135.000	108.000	
	Thủ Thừa		135.000		108.000	
2	QL 50					
	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Cần Giuộc	135.000	108.000	108.000	90.000	
3	QL 62					
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
	Thủ Thừa		108.000		90.000	
	Thanh Hóa	90.000	80.000	70.000	60.000	
	Tân Thạnh	95.000	80.000	75.000	60.000	
	Mộc Hóa		55.000		40.000	
	Thị xã Kiến Tường	75.000	55.000	50.000	40.000	
4	QL N2					
	Bến Lức		108.000		90.000	
	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Thủ Thừa		90.000		70.000	
	Thanh Hóa	90.000	60.000	60.000	45.000	
	Tân Thạnh		55.000		40.000	
5	Tuyến tránh QL 50					
	Cần Đước		108.000		90.000	
	Cần Giuộc		108.000		90.000	
B	ĐƯỜNG TỈNH					
1	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
2	Bến Lức	135.000	108.000	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Riêng ĐT 830 nối dài	108.000	90.000	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	90.000	90.000	70.000	
5	Châu Thành	108.000	90.000	80.000	60.000	
	Riêng ĐT 827D (Lộ Thanh niên)		80.000		60.000	
6	Thủ Thừa	108.000	90.000	90.000	75.000	
	Riêng ĐT 817 (Đường Vàm Thù - Bình Hòa Tây)					

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
	Ranh thành phố Tân An – Cầu Vàm Thủ		90.000		75.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	Cầu Vàm Thủ – Cầu Bà Giải		60.000		45.000	
	Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa					
	+ Phía cặp đường		45.000		35.000	
	+ Phía cặp cặp kênh		40.000		35.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	70.000	
8	Cần Giuộc (kể cả ĐH 11, ĐT 826C và ĐT 830)	135.000	108.000	108.000	70.000	
9	Đức Huệ	70.000	50.000	50.000	25.000	
10	Thạnh Hóa					
a	ĐT 836	65.000		40.000		
b	ĐT 839		35.000		20.000	
	Riêng các đoạn:					
	Ranh Đức Huệ - Phía sau trạm y tế Tân Hiệp		50.000		30.000	
	Cầu 61 - Lộ T4		45.000		25.000	
c	Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây:					
	Phía cặp đường		45.000		35.000	
	Phía cặp kênh Sáng		35.000		30.000	
11	Tân Thạnh					
	ĐT 829	75.000	50.000	50.000	35.000	
	ĐT 837, Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	70.000	45.000	40.000	30.000	
	ĐT 837 (nhánh rẽ)	55.000		35.000		
	ĐT 819 (lộ 79 cũ)		40.000		30.000	
12	Thị xã Kiến Tường	60.000	35.000	25.000	15.000	
13	Mộc Hóa		35.000		15.000	
14	Vĩnh Hưng					
a	ĐT 831	36.000	24.000	20.000	15.000	
b	ĐT 831C, Vĩnh Hưng - Khánh Hưng		24.000		15.000	
15	Tân Hưng (ĐT 831 xã Vĩnh Thạnh – Vĩnh Châu B); ĐT 819 (Đường cặp kênh 79); ĐT 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ); ĐT 831Đ (Đường cặp kênh sông Trăng); ĐT 831E (Đường cặp kênh Cái Sách); ĐT 837B (Đường cặp kênh Bảy Thước))	36.000	24.000	20.000	15.000	

C	ĐƯỜNG HUYỆN	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
1	Thành phố Tân An			Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
2	Bến Lức	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	108.000	90.000	
4	Tân Trụ	90.000	80.000	
5	Châu Thành	90.000	80.000	
6	Thủ Thừa	108.000	85.000	
7	Cần Đước	108.000	70.000	
8	Cần Giuộc	108.000	70.000	
9	Đức Huệ	45.000	30.000	
10	Thạnh Hóa	50.000	45.000	
11	Tân Thạnh	60.000	40.000	
12	Thị xã Kiến Tường	40.000	23.000	
13	Mộc Hóa		23.000	
14	Vĩnh Hưng	24.000	15.000	
15	Tân Hưng	28.000	18.000	
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
I	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số (trừ các trường hợp qui định tại điểm A, B, C nêu trên) và các khu dân cư tập trung			
1	Thành phố Tân An			Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	- Phường 1, 2, 3	162.000		
	- Phường 4, 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu và các xã còn lại	135.000	108.000	
2	Bến Lức	162.000	135.000	
3	Đức Hòa	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	80.000	
5	Châu Thành	108.000	80.000	
6	Thủ Thừa	135.000	108.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	
8	Cần Giuộc	135.000	108.000	
9	Đức Huệ	65.000	40.000	
10	Thạnh Hóa	65.000	45.000	
11	Tân Thạnh	55.000	30.000	
12	Thị xã Kiến Tường	60.000	45.000	
13	Mộc Hóa		45.000	
14	Vĩnh Hưng	36.000	24.000	
15	Tân Hưng	39.000	26.000	

D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
II	Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường $\geq 3\text{m}$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
1	Đức Hòa	80.000	70.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	Riêng các đường đất $\geq 3\text{m}$	70.000	65.000	
2	Châu Thành	80.000	70.000	
3	Thủ Thừa			
	Lộ Bình Cang		85.000	
	Đối với các đường còn lại	Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I		
4	Thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các huyện còn lại	Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I		

*** Ghi chú:**

Riêng đối với trường hợp đất nông nghiệp ven đường giao thông tương ứng với giá đất ở ven đường giao thông tại Phụ lục II có đơn giá đất ở được áp dụng chung cho các địa bàn xã, phường, thị trấn thì các trường hợp này được áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp ven đường giao thông thuộc phường, thị trấn.

PHẦN II: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH.

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
1	Đức Hòa			
a	Sông Vàm Cỏ Đông			
	- Xã Hựu Thạnh		70.000	
	- Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú		65.000	
	- Thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Tây và Lộc Giang	60.000	60.000	
b	Kênh An Hạ		70.000	
c	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364		70.000	
d	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
	-Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh	65.000	65.000	
	- Các xã, thị trấn còn lại	60.000	60.000	
2	Châu Thành			
	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Tra		60.000	
	Tiếp giáp kênh			
3	Thủ Thừa			
a	Sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Bình An, Bình Thạnh, Mỹ An		100.000	
	- Mỹ Phú		70.000	
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh		50.000	
b	Kênh Thủ Thừa			
	- Các xã Nhị Thành, Bình An, Tân Thành	100.000	70.000	

Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
4	Cần Đước			
	Sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000	
	Đê bao sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000	
	Sông, kênh, đê bao còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I			
5	Cần Giuộc			
a	Sông Soài Rạp		100.000	
b	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát	100.000	75.000	
c	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuông, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		70.000	
d	Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I			
6	Đức Huệ			
	Sông Vàm Cỏ Đông			
a	Thị trấn Đông Thành	40.000		
b	Các xã Bình Hòa Nam, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hòa Bắc		27.000	
c	Xã Mỹ Quý Đông		17.000	
7	Thạnh Hóa			
a	Sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa	45.000	45.000	
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông		40.000	
	- Thạnh Phước, Thạnh Phú		35.000	
b	Các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên		40.000	

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
c	Kênh Nam Lộ 62			
	- Rạch Gổ – Kênh 19		55.000	
	- Kênh 19 – Kênh 21		45.000	
	- Kênh 21 – Cầu Bún Bà Cua		40.000	
d	Các kênh cặp lộ GTNT		40.000	
e	Kênh 79 (Rạch Đá Biên - Xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa)		35.000	
f	Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III phụ lục I			
8	Tân Thạnh			
a	Kênh Dương Văn Dương, Kênh 5000, Kênh 12 (bờ Đông).	45.000	40.000	
b	Kênh Bảy thước (bờ nam)		35.000	
c	Kênh 79 (bờ nam), Kênh Quận, Kênh Nông nghiệp (bờ Tây), Kênh Cà Nhíp, Kênh Trung Ương	35.000	32.000	
9	Thị xã Kiến Tường			
a	Kênh 79, sông Vàm Cỏ Tây	27.000	20.000	
b	Kênh rạch còn lại	24.000	18.000	
10	Mộc Hóa			
a	Kênh 79, sông Vàm Cỏ Tây		18.000	
b	Kênh rạch còn lại		16.000	
11	Vĩnh Hưng			
a	Kênh 28, kênh Măng Đa - Cà Môn	20.000	16.000	

Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
b	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Lò Gạch, sông Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh 61		16.000	
12	Tân Hưng			
a	Các sông Vàm Cỏ Tây, sông Cái Cỏ, sông Trăng, kênh 79, kênh Phước Xuyên, kênh Tân Thành - Lò Gạch, kênh Hồng Ngự.	20.000	16.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
b	Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III phụ lục I			
13	Đối với thành phố Tân An và các huyện còn lại	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I		

PHẦN III: ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II.

DVT: Đồng/m²

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
1	THÀNH PHỐ TÂN AN				
	Phường	95.000	95.000		75.000
	Xã	85.000	85.000		70.000
2	BẾN LÚC				
	- Thị trấn Bến Lức và các xã Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú	90.000	90.000	70.000	70.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh	80.000	80.000	60.000	60.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa	65.000	65.000	45.000	45.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa	50.000	50.000	35.000	35.000
3	ĐỨC HÒA				
	- Thị trấn Đức Hòa, Thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh	60.000	60.000	45.000	45.000
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông	55.000	55.000	40.000	40.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Tân Mỹ, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, Hiệp Hòa, Lộc Giang	45.000	45.000	30.000	30.000
	- Các xã, An Ninh Đông, An Ninh Tây	40.000	40.000	25.000	25.000
4	TÂN TRỤ				
	- Thị trấn Tân Trụ và các xã Bình Lăng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh	65.000	65.000	40.000	50.000
	- Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân	55.000	55.000	30.000	40.000
5	CHÂU THÀNH				
	- Thị trấn Tâm Vu	65.000	65.000		40.000

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	- Các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị, Hiệp Thạnh	55.000	55.000		35.000
	- Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông	50.000	50.000		35.000
6	THỦ THỪA				
	- TT Thủ Thừa (phía Nam)	75.000	75.000	60.000	60.000
	- TT Thủ Thừa (phía Bắc)	65.000	65.000	60.000	55.000
	- Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh	70.000	70.000	55.000	55.000
	- Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía nam, Mỹ An (phía đông)	60.000	60.000	50.000	50.000
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Bình An (phía bắc), Mỹ An (phía tây từ Rạch Hàng Bần - Tiền Giang)	40.000	40.000	30.000	30.000
	- Các xã Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Long Thành, Tân Lập	35.000	35.000	25.000	25.000
7	CẦN ĐƯỚC				
	- Thị trấn Cần Đước và các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Long Sơn, Tân Trạch, Phước Vân	65.000	65.000	50.000	50.000
	- Các xã Mỹ Lệ, Tân Lân, Phước Đông, Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây	55.000	55.000	45.000	45.000
8	CẦN GIUỘC				
	Thị trấn Cần Giuộc Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim	65.000	65.000		60.000
	Các xã Long Hậu, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành và Phước Lâm	55.000	55.000		50.000

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng	50.000	50.000		45.000
9	ĐỨC HUỆ				
	Thị trấn Đông Thành	30.000	30.000	20.000	20.000
	Các xã Bình Hoà Nam, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hoà Bắc	25.000	25.000	20.000	20.000
	Các xã Bình Hoà Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình, Bình Thành	15.000	15.000	10.000	10.000
10	THẠNH HÓA				
	- Thị trấn Thạnh Hóa	35.000	35.000	30.000	25.000
	- Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp, Thạnh Phước, Thạnh Phú.	25.000	25.000	22.000	12.000
	- Các xã Thuận Bình, Thạnh An	18.000	18.000	15.000	10.000
11	TÂN THẠNH				
	- Thị trấn Tân Thạnh	30.000	30.000	20.000	20.000
	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh và Tân Thành	30.000	30.000	20.000	20.000
	Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Bắc Hòa, Hậu Thạnh Tây	26.000	26.000	18.000	16.000
	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Kiến Bình	24.000	24.000	18.000	16.000
12	THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG				
	Các phường	18.000	16.000	14.000	14.000
	Các xã còn lại	14.000	12.000	12.000	12.000
13	MỘC HÓA	14.000	12.000	12.000	12.000
14	VĨNH HƯNG				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000
15	TÂN HƯNG				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

STT	ĐƠN VỊ	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
1	Các phường thuộc thành phố Tân An (đô thị loại III)	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 16.200.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I.
2	Các phường thuộc thị xã Kiến Tường, thị trấn thuộc huyện Bến Lức (đô thị loại IV)	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 10.200.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I.
3	Các thị trấn thuộc các huyện còn lại (đô thị loại V)	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 5.400.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I.
4	Các xã thuộc huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 1.620.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. Riêng đối với các vị trí ven các trục đường giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu cụm công nghiệp mức tối đa không vượt quá 4.050.000 đ/m ² .